

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN LỘC BÌNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2017/NQ-HĐND

Lộc Bình, ngày 19 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN LỘC BÌNH
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2016/NQ-NĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016 - 2020 tỉnh Lạng Sơn;

Xét Tờ trình số 112a/TTr-UBND ngày 30/6/2017 của UBND huyện Lộc Bình về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm đầu 2016 của huyện Lộc Bình, báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình, với các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững. Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, xây dựng nông thôn mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực và các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

2. Chi tiêu

TT	Chi tiêu sử dụng đất	MÃ	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		98.642,68	100,00	98.642,7	0,0	98.642,68	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	89.339,29	90,57	89.536,7	-1.307,4	88.229,31	89,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.247,75	6,33	5.258,2	699,9	5.958,07	6,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.359,15	3,41	3.296,0	3,7	3.299,66	3,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.871,98	4,94	5.153,3	-562,2	4.591,11	4,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.755,15	1,78	2.605,9	-915,8	1.690,14	1,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	18.578,69	18,83	19.406,6	-4.177,68	15.228,92	15,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	-	5.940,0	-2.601,6	3.338,40	3,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.589,35	58,38	50.848,2	6.282,4	57.130,55	57,92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	294,84	0,30	212,1	68,5	280,59	0,28
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	-	-	-	-	0,00
1.9	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH	1,53	0,00	-	11,5	11,53	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.065,20	7,16	8.090,2	885,5	8.975,70	9,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.706,04	1,73	2.011,8	-33,6	1.978,25	2,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,45	0,00	6,1	-0,3	5,77	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	-	-	-	-	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	-	-	-	-	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,95	0,01	150,0	-	150,00	0,15
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	18,51	0,02	22,2	56,8	78,99	0,08
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,25	0,04	59,3	-10,6	48,71	0,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	210,75	0,21	31,8	653,4	685,23	0,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.952,30	1,98	2.268,8	-9,8	2.259,04	2,29
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH			1,0	-0,5	0,46	0,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6,59	0,01	7,8	3,4	11,23	0,01
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	53,51	0,05	59,1	12,4	71,51	0,07
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	11,63	0,01	15,8	7,1	22,87	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	6,0	101,2	107,17	0,11
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,02	0,00	-	29,2	29,22	0,03
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	345,60	0,35	585,8	-57,4	528,42	0,54
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	784,81	0,80	860,0	18,4	878,36	0,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	107,82	0,11	135,6	65,3	200,89	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,60	0,01	10,9	5,7	16,58	0,02

TT	Chi tiêu sử dụng đất	MÃ	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,82	0,00	3,9	2,4	6,33	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,39	0,00	2,1	-0,7	1,39	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,59	0,08	99,8	13,1	112,93	0,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,90	0,01		106,3	106,32	0,11
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,20	0,01		12,9	12,89	0,01
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-		7,0	6,98	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	24,06	0,02		23,7	23,67	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.499,30	1,52		1.486,9	1.486,91	1,51
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	250,55	0,25		251,4	251,37	0,25
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29	0,00		0,3	0,28	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.238,19	2,27	1.015,8	421,9	1.437,67	1,46
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-		-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	5.254,0	-5.254,0	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	1.570,55	1,59	2.213,5	-276,0	1.937,54	1,96

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Sau khi Quy hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố công khai toàn bộ tài liệu của phương án Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và toàn thể nhân dân trong huyện.

b) Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

c) Trên cơ sở Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được duyệt, các ngành và các xã, thị trấn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tiến hành xác định ranh giới các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư mới, các khu vực khai thác khoáng sản, các khu vực đất giao cho quốc phòng, an ninh, các khu du lịch, danh thắng, di tích lịch sử,... và thông báo cho nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

d) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và đề nghị cấp trên thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

đ) Sử dụng thỏa đáng nguồn thu từ đất để sử dụng cho các mục đích như: Ứng vốn để thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy

hoạch tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông lâm nghiệp,...

e) Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện về quản lý nhà nước đối với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao

1. Ủy ban nhân dân huyện Lộc Bình hoàn thiện báo cáo, tài liệu liên quan và trình Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình và chỉ đạo thực hiện tốt Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất, thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đã đề ra.

2. Các Ban HĐND huyện giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lộc Bình.

3. Khi có chỉ tiêu phân khai chính thức nếu có sự thay đổi so với chỉ tiêu dự kiến, đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Lộc Bình báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân để thống nhất điều chỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Lộc Bình Khóa XIX, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 7 năm 2017./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở TN&MT, Sở Tư pháp;
- TT Huyện ủy;
- CT, PCT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- TAND, VKSND huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- C, PCVP HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT, hồ sơ Kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Lý Đức Thanh